

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT CHUNG TỘC (CERD) VÀ BẢO ĐẢM, THÚC ĐẨY QUYỀN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM¹

I. CÔNG ƯỚC XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT CHUNG TỘC (CERD)

Ra đời từ năm 1965, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) là Công ước lên án nạn phân biệt chủng tộc và xác lập nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết và không trì hoãn các chính sách nhằm loại trừ các hình thức phân biệt dựa trên chủng tộc, màu da, dòng dõi, dân tộc hoặc gốc người thiểu số.

1. Nội dung chính Công ước CERD

Các quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, đặc biệt trong việc thụ hưởng các quyền cơ bản của con người gồm các quyền dân sự - chính trị và các quyền kinh tế - xã hội - văn hoá.

2. Các nguyên tắc, quy định chính của Công ước CERD

- Lên án nạn phân biệt chủng tộc và cam kết sẽ theo đuổi những biện pháp cần thiết nhằm loại trừ nạn phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào và khuyến khích sự hiểu biết giữa những chủng tộc.

- Có những biện pháp đặc biệt và đúng đắn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá,... để đảm bảo sự phát triển phù hợp và bảo vệ các nhóm chủng tộc nhằm đảm bảo cho họ được hưởng các quyền con người và quyền tự do cơ bản.

- Lên án mọi sự tuyên truyền và tổ chức dựa trên ý tưởng học thuyết về trính trội hơn của một chủng tộc hoặc một nhóm người hay nguồn gốc; học thuyết khuyến khích sự hận thù chủng tộc, sự phân biệt dưới bất cứ hình thức nào.

- Đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của mỗi người không phân biệt chủng tộc, màu da, dân tộc hay nguồn gốc dân tộc.

- Bảo vệ mọi công dân chống lại bất kỳ hành động phân biệt đối xử, vi phạm quyền con người và các quyền tự do cơ bản; Đảm bảo được mưu cầu xét xử công bằng và được đền bù xứng đáng những thiệt hại do nạn phân biệt chủng tộc gây ra.

- Thông qua các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục nhằm chống lại các định kiến có thể dẫn tới phân biệt chủng tộc.

¹ Trần Chi Mai, PVT Vụ HTQT, Ủy ban Dân tộc

3. Báo cáo quốc gia lần thứ năm của Việt Nam thực thi Công ước CERD

Việt Nam đã tham gia Công ước CERD từ năm 1982 và đã bốn lần báo vệ thành công Báo cáo quốc gia thực thi Công ước CERD vào các năm 1983, 1993, 2000 và 2012. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam tuyên truyền về những thành tựu bảo vệ nhân quyền của ta nói chung và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với người dân tộc thiểu số (DTTS) và người nước ngoài (NNN) ở Việt Nam, góp phần bác bỏ các luận điệu vu cáo, xuyên tạc của các thế lực thù địch đối với Việt Nam, cũng như tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế.

3.1. Mục đích của Báo cáo quốc gia

- Báo cáo quốc gia lần thứ năm thực thi Công ước CERD của Việt Nam (sau đây gọi tắt là BCQG 5) là một báo cáo về các biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp hoặc các biện pháp khác và kết quả triển khai các biện pháp đó trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019 nhằm bảo vệ quyền con người, chống các hành vi kì thị, phân biệt về chủng tộc tập trung vào người DTTS và NNN ở Việt Nam.

- Tuyên truyền các thành tựu bảo vệ nhân quyền cho người DTTS và NNN ở Việt Nam, nhận diện các khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện Công ước trong giai đoạn báo cáo và định hướng triển khai trong tương lai.

3.2. Quá trình xây dựng BCQG 5

Từ năm 2017 đến năm 2020, BCQG 5 được biên soạn bởi Ban soạn thảo liên ngành gồm các Bộ, ngành liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, trong đó UBDDT là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

Báo cáo được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương, các cơ quan của Quốc hội, các tổ chức CTXH, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và người dân qua thư điện tử và tại một số hội thảo tham vấn do UBDDT tổ chức.

3.3. Bố cục BCQG 5

BCQG 5 được soạn thảo theo Tài liệu Hướng dẫn các quốc gia thành viên xây dựng báo cáo (CERD/C/2007/1) theo quy định của Điều 9 Công ước CERD và Tài liệu HRI/GEN/2/Rev.6 tập hợp các hướng dẫn về hình thức và nội dung báo cáo về các điều ước quốc tế về quyền con người do các quốc gia thành viên nộp.

BCQG 5 được bố cục gồm hai (02) phần chính, cụ thể như sau:

Phần I: Các thông tin chung về hệ thống các cơ quan nhà nước, khuôn khổ pháp luật đối với việc bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc gia, thực hiện cam kết quốc tế về quyền con người và khó khăn, thách thức trong việc thực thi Công ước CERD tại Việt Nam.

Phần II: Các thông tin liên quan đến thực hiện các điều khoản cụ thể của Công ước CERD, đặc biệt là những tiến bộ mới đây trong pháp luật và thực tiễn tại Việt Nam trong việc ghi nhận và bảo đảm các quyền cho người DTTS và NNN ở Việt

Nam đã được quy định trong Công ước CERD. Đồng thời, để tránh trùng lặp và tiết kiệm dung lượng của báo cáo, tại nội dung các điều cụ thể, BCQG 5 đã lồng ghép các nội dung phản hồi đối với những vấn đề cụ thể nêu tại Kết luận quan sát của Ủy ban Công ước sau khi xem xét báo cáo năm 2012.

Phần III: Các Phụ lục.

II. BÁO CÁO CERD 5 VỚI VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

BCQG 5 là tài liệu quảng bá hình ảnh Việt Nam, giới thiệu ra thế giới những thành quả trong hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách cho đồng bào DTTS sinh sống tại Việt Nam, công tác xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc và cũng là diễn đàn để đấu tranh ngoại giao với các thế lực phản động đang chia rẽ đoàn kết dân tộc đặc biệt là lĩnh vực nhân quyền.

Việt Nam là một quốc gia thống nhất của 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với 14,119 triệu người, 3,6 triệu hộ², cư trú thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã. Địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ và Tây duyên hải miền Trung, chiếm 3/4 diện tích cả nước³. Đây là vùng trọng yếu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; nơi có nhiều tài nguyên khoáng sản, có hệ sinh thái động, thực vật đa dạng.

Tuy có sự khác nhau về quy mô dân số, về trình độ phát triển, mỗi dân tộc đều có văn hóa truyền thống riêng về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, lễ hội, trang phục... tạo nên bản sắc đặc trưng của từng dân tộc, góp phần làm phong phú, đa dạng nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, đa tôn giáo, trong đời sống văn hóa, tinh thần, các DTTS ở Việt Nam đều có nhu cầu về đời sống tâm linh, tôn giáo. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa truyền thống riêng biệt về phong tục, tập quán, lễ hội, trang phục và thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau... Do các dân tộc sống xen kẽ, đã tạo ra sự giao thoa ảnh hưởng lẫn nhau cả về văn hóa và ngôn ngữ, từ đó tạo nên sự đa dạng về văn hóa của vùng.

1. Chủ trương của Đảng, Nhà nước Việt Nam bảo đảm, thúc đẩy quyền của các DTTS

Hiến pháp, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống VBQPPL của Việt Nam dành riêng chương II với 36 điều quy định trực tiếp và rõ ràng về “quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, bao gồm quyền của DTTS với

² Kết quả điều tra thực trạng phát triển KTXH 53 DTTS năm 2019, trong đó có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người, 15 dân tộc có dân số dưới 10.000 người, trong đó có 5 dân tộc có dân số dưới 1.000 người gồm: Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu.

³ Khu vực trung du và miền núi phía Bắc có số DTTS cao nhất (khoảng 6,7 triệu người), khu vực Tây Nguyên (khoảng 2 triệu người), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (1,9 triệu người), khu vực Tây Nam bộ (1,4 triệu người), dân số cũn lại sinh sống rải rác ở các tỉnh, thành phố trong cả nước. Hầu hết các DTTS sinh sống ở miền núi, chủ yếu dân tộc Khmer, dân tộc Chăm, dân tộc Hoa sinh sống ở vùng đồng bằng và thành thị.

các quy định về bảo đảm quyền cho đồng bào DTTS, 05 điều hiến định về công tác dân tộc và chính sách đối với vùng DTTS&MN⁴.

Với cách thức xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo từng lĩnh vực, việc bảo đảm quyền của người DTTS được thể chế hóa ở nhiều văn bản pháp luật trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Từ năm 2013-2019, trong 53 văn bản Luật có các điều khoản quy định đảm bảo quyền của người DTTS, có 12 Luật mới ban hành từ năm 2012. Việc bảo đảm quyền bình đẳng toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị và dân sự cho tất cả các dân tộc chính là biểu hiện việc thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam.

2. Thực trạng bảo đảm, thúc đẩy quyền của các DTTS

Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ; các dân tộc không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ phát triển cao hay thấp, đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội và được bảo đảm bằng Hiến pháp và pháp luật. Việc bảo đảm quyền bình đẳng toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị và dân sự cho tất cả các dân tộc chính là biểu hiện việc thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam. Người DTTS được hưởng toàn bộ các quyền con người, quyền công dân của nước CHXHCN Việt Nam, ngoài ra còn được hưởng những quyền ưu tiên đặc thù theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

2.1. Điều 1 BCQG 5 tập trung vào định nghĩa phân biệt chủng tộc và đánh giá sự phù hợp của định nghĩa phân biệt chủng tộc trong các điều Luật của Việt Nam. Riêng hệ thống pháp luật Việt Nam và các thiết chế bảo đảm quyền con người cho người DTTS được dẫn chiếu từ Báo cáo quốc gia thực thi Công ước ICCPR giai đoạn 2002-2017.

⁴ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định “Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào DTTS, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Tây Duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp, chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc”.

Nghị quyết 24/NQ/TW về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Khóa IX, Hội nghị lần thứ 7. Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/10/2017 của Bộ Chính trị về phát triển KTXH các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng phát triển KTXH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/1/2002 của Bộ Chính trị về phát triển KTXH và bảo đảm an ninh quốc phòng - vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010; Nghị quyết số 21- NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTXH và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010; Nghị quyết số 39- NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển KTXH và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ đến năm 2010; Chỉ thị 49-CT/TW ngày 20/10/2015 của Ban Bí thư về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào DTTS.

- Tại Việt Nam, do đặc điểm lịch sử và cư trú, không có những tiêu cực về vấn đề chủng tộc. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Với tộc người, các khái niệm “dân tộc đa số”, “DTTS”, “dân tộc thiểu số rất ít người” trở thành phổ biến trong các văn kiện của Nhà nước, trong công trình khoa học và truyền thông. Khái niệm “DTTS” là dân tộc chiếm số ít so với dân tộc chiếm số đông nhất trong một nước có nhiều dân tộc. Nhà nước đã thực hiện cuộc xác định thành phần dân tộc từ hơn 40 năm trước.

2.2. Điều 2 BCQG 5 tập trung vào nội dung Luật pháp bảo đảm quyền cho người DTTS với mục tiêu xuyên suốt: “Các dân tộc Việt Nam có quyền bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển” của Hiến pháp năm 2013⁵.

Cụ thể hóa quy định tại Hiến pháp 2013, Nhà nước đã ban hành các chính sách bảo đảm các quyền con người cho người DTTS. Đến năm 2019, có 118 chương trình, chính sách đang có hiệu lực triển khai thực hiện ở vùng DTTS&MN, trong đó có 54 chính sách trực tiếp cho đồng bào DTTS và vùng DTTS và 64 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào DTTS, được phân chia thành 3 nhóm cơ bản: (1) Nhóm chính sách đặc thù theo dân tộc và nhóm dân tộc; (2) Nhóm chính sách phát triển KTXH theo vùng; (3) Nhóm chính sách phát triển KTXH theo ngành, lĩnh vực cụ thể. Các CSDT hiện nay khá đầy đủ, toàn diện, đa lĩnh vực và phủ kín các địa bàn vùng DTTS&MN.

- Chính sách theo dân tộc và nhóm dân tộc nhằm giải quyết những khó khăn về KTXH của các DTTS, nhất là nhóm DTTSRIN, như Đề án “Phát triển KTXH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”; chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2020; Đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTSRIN giai đoạn 2016-2025. Các chính sách này đã góp phần quan trọng giúp đồng bào tiếp cận, thụ hưởng tốt hơn các dịch vụ công như y tế, giáo dục, nước sạch vệ sinh môi trường, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa từng dân tộc.

- Chính sách phát triển KTXH theo vùng tập trung giải quyết những khó khăn về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất của từng vùng: CTMTQG giảm nghèo bền vững, CTMTQG nông thôn mới, chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2020 nhằm hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và

⁵ Các Điều liên quan đến lĩnh vực dân tộc, công tác dân tộc, cụ thể: (1) quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ của đồng bào DTTS (Điều 42)⁵. Đây là cơ sở pháp lý để xây dựng bộ tiêu chí xác định và xác định lại thành phần dân tộc, giải đáp một vướng mắc và kiến nghị về thành phần dân tộc hiện nay; (2) Về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn (khoản 1 Điều 58)⁵. Để thể chế hóa các quy định của Hiến pháp, Chính phủ đã ban hành kế hoạch sửa đổi, bổ sung 82 Luật, Pháp lệnh liên quan, trong đó có sửa đổi Luật Bảo hiểm y tế, Luật Chăm sóc sức khỏe nhân dân, Luật Dân số; (3) Về lĩnh vực văn hóa: Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại (khoản 1 Điều 60); (4) Về lĩnh vực giáo dục, các chính sách ưu tiên được quy định tại khoản 3 Điều 61⁵ là cơ sở sửa đổi Luật Giáo dục, đặc biệt là chính sách cử tuyển đối với sinh viên người DTTS chế độ đãi ngộ đối với giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn...; (5) Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng và Chủ tịch Hội đồng Dân tộc được làm rõ, đề cao vai trò, trách nhiệm (khoản 2 và 3 Điều 75).

hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi cho hộ DTTS nghèo, bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ DTTS còn du canh du cư,...

- Chính sách phát triển KTXH theo ngành, lĩnh vực, tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như: phát triển sản xuất; giáo dục đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm; công tác cán bộ cơ sở; y tế; bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, thông tin tuyên truyền;...

- Điểm nhấn có tính lịch sử là Bộ Chính trị chỉ đạo Chính phủ xây dựng, trình Quốc hội thông qua Đề án tổng thể (Nghị quyết số 88/2019/QH14) và phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2030 (Nghị quyết số 120/2020/QH14). Sự kiện này là mốc son đỏ trong lịch sử công tác dân tộc, được cán bộ và đồng bào DTTS đón nhận như một luồng sinh khí mới, kỳ vọng sẽ tạo nên bước ngoặt đột phá mới trong công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước nhằm bảo đảm thực hiện tốt nhất quyền của người DTTS trong tình hình mới. Để phục vụ cho việc tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG DTTS, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Trưởng ban Chỉ đạo các CTMTQG giai đoạn 2021 - 2025 đã chỉ đạo Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành liên quan hoàn thành việc xây dựng và ban hành 2 Nghị định của Chính phủ, 9 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ⁶, 14 Quyết định của Ban Chỉ đạo Trung ương và 216 các văn bản chỉ đạo điều hành chung có liên quan của các bộ, ngành và địa phương trong công tác chuẩn bị, triển khai thực hiện.

2.3. Điều 3 BCQG 5 nêu lên những thành tựu đáng ghi nhận của Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc và các hoạt động chống phân biệt chủng tộc ở cả bình diện quốc tế và quốc gia. Các hành vi kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo... bị nghiêm cấm và bị trừng trị theo quy định của pháp luật.

2.4. Tại Điều 4 BCQG 5 tập trung khẳng định vai trò quan trọng của công tác dân tộc và thực hiện các chính sách dân tộc trong việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc. Các nguyên tắc cơ bản của CTDT là: thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất

⁶ Một số văn bản quan trọng do Ủy ban Dân tộc tham mưu xây dựng và ban hành gồm:

(1) Quyết định 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025.

(2) Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ năm 2021 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

(3) Quyết định số 433/QĐ-UBDT ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

(4) Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025.

(5) Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 18/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025.

(6) Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

và tinh thần của đồng bào DTTS; đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.... Các chính sách, CTMTQG được triển khai nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm DTTS có điều kiện phát triển bình đẳng trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ, phá hoại chính sách đoàn kết dân tộc hoặc kích động thù hằn dân tộc. Những hành vi PBCT hoặc hỗ trợ các hoạt động gây chia rẽ, kỳ thị và PBCT đều bị pháp luật Việt Nam nghiêm cấm, trừng trị nghiêm khắc như Điều 116 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi năm 2017) về tội danh "Tội phá hoại chính sách đoàn kết" đã bổ sung, tội phạm hóa hành vi gây li khai dân tộc (điểm b khoản 1) và hành vi chia rẽ giữa người theo các tôn giáo khác nhau (điểm c khoản 1) và nâng mức hình phạt tối thiểu từ 05 năm lên 07 năm.

Việt Nam cũng nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử với các quy định mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để PBĐX⁷; cán bộ công chức, viên chức không được PBĐX về dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức⁸; người lao động có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị PBĐX, nghiêm cấm PBĐX trong lao động⁹; phạt tiền từ 5 đến 10 triệu đồng đối với hành vi PBĐX về giới tính, dân tộc, màu da trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động¹⁰.

2.5. Tại Điều 5 BCQG 5 phù hợp với những nghĩa vụ cơ bản nêu trong điều 2 Công ước CERD, Việt Nam báo cáo về kết quả thực hiện các cam kết cấm và xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của người DTTS và NNN sinh sống tại Việt Nam, đặc biệt trong việc thụ hưởng những quyền sau đây:

- a) Quyền được đối xử bình đẳng trước toà án và các cơ quan tài phán khác;
- b) Quyền an ninh cá nhân và bất khả xâm phạm thân thể;
- c) Quyền về chính trị, bầu cử và ứng cử;
- d) Các quyền dân sự khác, đặc biệt là:
 - (i) Quyền tự do đi lại và cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia;
 - (ii) Quyền được xuất cảnh khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả nước mình, và được quay trở lại nước mình;
 - (iii) Quyền có quốc tịch;
 - (iv) Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân;
 - (v) Quyền thừa kế;
 - (vi) Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo;

⁷ Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015

⁸ Điều 18 của Luật Công chức năm 2008 và Điều 19 Luật Viên chức năm 2010

⁹ Điều 5 và Điều 8 Bộ luật Lao động năm 2019

¹⁰ Nghị định 88/2015/NĐ-CP

- (vii) Quyền tự do ngôn luận và báo chí;
- (viii) Quyền tự do hội họp và lập hội;
- e) Các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, cụ thể là:
 - (i) Quyền có việc làm;
 - (ii) Quyền về nhà ở;
 - (iii) Quyền được chăm sóc y tế công cộng, an sinh xã hội;
 - (v) Quyền được giáo dục và đào tạo;
 - (vi) Quyền được tham gia bình đẳng vào các hoạt động văn hoá.
- f) Quyền được tiếp cận với bất kỳ địa điểm và dịch vụ công cộng.

Đối với từng quyền, BCQG 5 trình bày các quy định của Hiến pháp, các Luật và các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách và tình hình, kết quả thực hiện các quyền cho người DTTS và NNN ở Việt Nam với các số liệu minh chứng tương đối bao quát.

2.6. Điều 6 BCQG 5 trình bày các biện pháp đảm bảo cho người DTTS và NNN ở Việt Nam không phải chịu bất cứ hành động phân biệt chủng tộc vi phạm các quyền con người và tự do cơ bản của họ, cũng như quyền được khắc phục và bồi thường xứng đáng cho những thiệt hại do hành vi phân biệt chủng tộc đó gây ra thuộc thẩm quyền tài phán thông qua các tòa án và cơ quan tài phán quốc gia có thẩm quyền trái với Công ước CERD.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định mọi người đều có quyền bình đẳng trước pháp luật và không bị phân biệt đối xử, quy định này được cụ thể hóa tại nhiều văn bản pháp luật như Bộ luật hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức VKSND, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Thi hành án hình sự, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật TGPL,... thể hiện rõ nguyên tắc coi con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của mọi chính sách phát triển của đất nước. Trên cơ sở quy định của Hiến pháp và các đạo luật, việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người được thể hiện xuyên suốt trong chiến lược cải cách tư pháp, bao gồm: nghiêm cấm tra tấn, bức cung, nhục hình, phân biệt đối xử hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm thân thể, tình trạng, sức khỏe, bảo đảm quyền con người, quyền không bị hạn chế của người bị tạm giữ, người bị tạm giam và phạm nhân tại các cơ sở giam giữ.

Để đảm bảo quyền bình đẳng trong tố tụng, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (Điều 4); bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự (Điều 8). Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định trong tố tụng hành chính, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội; mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân bình

đăng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong tổ tụng hành chính trước Tòa án¹¹.

2.7. Điều 7 BCQG 5 cung cấp thông tin phản ánh các biện pháp của Việt Nam với nỗ lực thực hiện các chính sách bảo đảm quyền cho người DTTS trong các lĩnh vực: (a) Giáo dục và đào tạo; (b) Văn hóa và (c) Thông tin.

3. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách bảo đảm quyền của người DTTS:

a. Về thành tựu

- Niềm tin của đồng bào DTTS đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước không ngừng được củng cố và tăng cường, đi vào chiều sâu và tầm cao mới; đồng thuận xã hội được nâng lên, khối đại đoàn kết các dân tộc được xây dựng vững chắc hơn, đủ sức đề kháng với mọi luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được phát triển sâu rộng, không để xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự.

- KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trong những năm qua có bước phát triển khá. Các địa phương vùng đồng bào DTTS&MN đều đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trước, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và thu nhập bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp. Kết cấu hạ tầng vùng đồng bào DTTS&MN được đầu tư xây dựng đồng bộ tạo điều kiện cho đồng bào tiếp cận với các dịch vụ công thuận lợi hơn; tiềm năng lợi thế ở từng vùng, từng khu vực được khai thác hiệu quả hơn, góp phần nâng cao thu nhập của người dân.

- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS tiếp tục được quan tâm, đầu tư, phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực.

- Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS được quan tâm, phong tục tập quán lạc hậu dần được xóa bỏ; một số sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể được khôi phục, lưu truyền; hàng năm tổ chức các ngày hội văn hóa các dân tộc mang đậm dấu ấn của từng vùng, từng dân tộc, phong phú, đa dạng, thống nhất trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam.

- Hệ thống chính trị ở cơ sở được xây dựng ngày càng vững mạnh. Cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng hiệu quả hơn, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu thực tiễn; Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS, phát triển Đảng viên và xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể

¹¹ Việc Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định quyền khiếu nại cho tất cả mọi người, bất kể là người dân hay không, là một bước tiến quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người và quyền dân tộc thiểu số (chỉ ghi nhận quyền khiếu nại cho người dân tộc thiểu số).

chính trị, xã hội ở vùng DTTS&MN được chú trọng, góp phần đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thực tiễn.

b. Một số hạn chế, bất cập

Kết quả thực hiện chính sách pháp luật bảo đảm và thúc đẩy quyền cho người DTTS còn chưa bền vững. So với sự phát triển chung của cả nước và ở từng địa phương, đời sống của đồng bào DTTS vẫn còn nhiều khó khăn, KTXH phát triển chậm; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo và nguy cơ tái nghèo cao; khoảng cách giàu nghèo có xu hướng gia tăng; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chưa ngang tầm với nhiệm vụ; tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chưa đạt theo quy định, có xu hướng giảm; hủ tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan chậm được khắc phục; vẫn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp về an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

c. Nguyên nhân của hạn chế

- *Về khách quan:* Do vùng DTTS&MN xuất phát điểm thấp; địa hình chia cắt, giao thông khó khăn, khí hậu khắc nghiệt; thiên tai bão lũ xảy ra thường xuyên; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu.

- *Về chủ quan:* Một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, công chức, viên chức thực thi nhiệm vụ nhận thức chưa đầy đủ về bảo đảm và thúc đẩy quyền cho người DTTS dẫn đến hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Chính sách, pháp luật còn bất cập, chưa khuyến khích thu hút đầu tư, chưa khai thác được tiềm năng lợi thế so sánh của vùng DTTS&MN và chưa tạo động lực để đồng bào vươn lên tự lập trong cuộc sống. Công tác quản lý nhà nước, phối hợp giữa các cấp, các ngành có nơi, có việc còn thiếu thống nhất; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức vùng DTTS&MN chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

4. Phương hướng bảo đảm quyền của các DTTS

4.1. Bối cảnh tình hình

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay đang có những tác động hết sức phức tạp đối với việc bảo đảm quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt đối với quyền của các DTTS ở Việt Nam. Đối diện với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế, khoa học công nghệ, thương mại và đầu tư, một số nhóm DTTS dễ bị tổn thương, có nguy cơ tụt hậu và bị loại khỏi quá trình phát triển. Bên cạnh đó, các lực lượng mang tính phá hoại của toàn cầu hóa đang có khả năng làm suy yếu quyền tự quyết dân tộc, đe dọa thực sự đối với quyền được bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS. Mặt khác, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch ngày càng thâm độc, nguy hiểm. Lợi dụng các quan hệ dân tộc xuyên biên giới, sự phổ cập của công nghệ thông tin để chính trị hóa vấn đề nhân quyền, cổ vũ cực đoan cho các quyền dân sự, chính trị như tự do lập hội, hội họp, tôn giáo, tín ngưỡng, biểu tình; xuyên tạc quyền dân tộc tự quyết, kích động chủ nghĩa ly khai, thù địch, bạo lực, phá hoại nguyên tắc pháp quyền và quan hệ đoàn kết giữa các dân

tộc,... Những tác động này cùng một số hạn chế trong quá trình thực thi chính sách bảo đảm quyền của các DTTS ở nước ta chưa kịp thời khắc phục sẽ tạo nên những thách thức không thể xem nhẹ.

Thiên tai bất thường do biến đổi khí hậu cùng với nhiều loại dịch bệnh đã và đang gây hậu quả nặng nề, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển KT-XH vùng DTTS&MN, đòi hỏi phải có sự quan tâm, đầu tư lớn của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị nhằm hạn chế, khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới sẽ tiếp tục tạo đà cho sự phát triển của đất nước. Uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục tăng lên là yếu tố nền tảng để hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn.

4.2. Phương hướng nhiệm vụ

Bộ Chính trị ban hành Kết luận 65-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về công tác dân tộc trong tình hình mới; Quốc hội phê duyệt đề án và chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030 sẽ là động lực, luồng sinh khí mới cho thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong 10 năm tới.

- Bảo đảm quyền cho người DTTS là trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân. Nhà nước giữ vai trò quan trọng, tạo điều kiện để tất cả các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng về bảo đảm và thúc đẩy quyền của người DTTS, nhất là ở vùng đồng bào DTTS&MN trong tình hình mới.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền cho người DTTS. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền ở vùng đồng bào DTTS&MN; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước, phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức, hoà nhập và phát triển cùng với đất nước.

- Bảo đảm và thúc đẩy quyền cho người DTTS phải gắn với phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS&MN, gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội; đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới; nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước, hệ động thực vật, thực vật, đa dạng sinh học; đặc biệt là bảo vệ và phát triển rừng; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Các chính sách phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh vùng DTTS&MN phải

toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào DTTS.

- Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, biên giới quốc gia, gắn với xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển đối với các quốc gia trong khu vực./.

**Thông tin cơ bản về Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc
và tham gia đóng góp của Việt Nam, trong đó có ứng cử làm thành viên
Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2023-2025**

1. Vấn đề thúc đẩy và bảo đảm quyền con người được xác định là một trong ba trụ cột chính của Liên hợp quốc, cùng với các vấn đề an ninh, hòa bình và phát triển. Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (HĐNQ) trực thuộc Đại hội đồng Liên hợp quốc (ĐHĐ LHQ) được thành lập năm 2006 (theo Nghị quyết 60/251 của Đại hội đồng LHQ) là cơ chế quan trọng nhất về quyền con người của trong hệ thống LHQ, có chương trình nghị sự trải rộng trên 10 đề mục, một mặt bám sát các quan tâm chung của cộng đồng quốc tế về quyền con người, mặt khác cũng phản ánh rõ nét những ưu tiên, chiến lược lớn của các nước và các nhóm nước trong lĩnh vực này và có một hệ thống các cơ quan, cơ chế trực thuộc đặc biệt, được quan tâm và tham gia rộng rãi, đầy đủ nhất là Cơ chế Rà soát định kỳ Phổ quát (UPR).

HĐNQ LHQ là diễn đàn đối thoại, hợp tác và thúc đẩy cân bằng tất cả các quyền con người, kể cả quyền phát triển; hoạt động trên cơ sở khách quan, hợp tác và đối thoại, trên tinh thần xây dựng, không thiên vị, chọn lọc, chính trị hóa và tiêu chuẩn kép. HĐNQ LHQ có các nhiệm vụ sau:

- Thảo luận tình hình, đề cập các vi phạm quyền con người và đưa ra các nghị quyết, khuyến nghị về các vấn đề quyền con người, hàng năm có báo cáo trình Đại hội đồng Liên hợp quốc;
- Ngăn chặn các vi phạm quyền con người thông qua hợp tác và đối thoại; hợp tác chặt chẽ với các Chính phủ, tổ chức khu vực, cơ quan nhân quyền quốc gia, các tổ chức phi chính phủ...
- Thúc đẩy giáo dục, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các nước; thúc đẩy các nước thực hiện nghĩa vụ và cam kết về quyền con người;
- Kiểm định định kỳ việc thực hiện các nghĩa vụ, cam kết của tất cả các nước về quyền con người dựa trên các thông tin khách quan, tin cậy, thông qua một cơ chế kiểm điểm định kỳ 4-5 năm một lần, trên cơ sở hợp tác và đối thoại.

Nhìn chung, nội dung hoạt động của HĐNQ ngày càng gần trực tiếp hơn với các trọng tâm của Liên hợp quốc (LHQ) và quan tâm chung của cộng đồng quốc tế, như phát triển bền vững (thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững), ứng phó với biến đổi khí hậu, di cư, bảo vệ và thúc đẩy quyền của các nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, các nhóm thiểu số, người di cư...). Đồng thời, HĐNQ xem xét, thảo luận về tình hình tại hầu hết các điểm nóng, các cuộc khủng hoảng nhân đạo hoặc xung đột vũ trang có nguy cơ xảy ra vi phạm quyền con người trên phạm vi toàn thế giới.

2. HĐNQ LHQ có 47 nước thành viên, phân bổ cân bằng theo khu vực địa lý. Cụ thể là: Nhóm châu Á được 13 ghế, Nhóm châu Phi 13 ghế, Nhóm Đông Âu 6 ghế, Nhóm Mỹ La tinh và Caribe 8 ghế, Nhóm Tây Bắc Âu và các nước khác (phương Tây) 7 ghế. Các thành viên có nhiệm kỳ 3 năm, không được tái cử nếu đã qua hai nhiệm kỳ liên tục. HĐNQ LHQ bầu Chủ tịch và 4 Phó Chủ tịch nhiệm kỳ một năm dựa trên đề cử của 5 nhóm khu vực và theo nguyên tắc luân phiên giữa các nhóm khu vực.

Tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc đều có quyền ứng cử vào HĐNQ LHQ. Đại hội đồng LHQ sẽ bầu các thành viên HĐNQ LHQ bằng bỏ phiếu kín với đa số thường. Khi bỏ phiếu tại Đại hội đồng để bầu thành viên HĐNQ LHQ, các nước thành viên Liên hợp quốc thường xem xét những đóng góp của từng ứng cử viên trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người cũng như những cam kết tự nguyện của họ trong lĩnh vực này.

Với vị trí và tầm quan trọng của mình, kể từ khi thành lập, HĐNQ luôn được các nước quan tâm tham gia, cùng với Hội đồng Bảo an trở thành những cơ quan trong hệ thống LHQ được các nước quan tâm ứng cử nhiều nhất. Trong đó nhiều nước liên tiếp ứng cử làm thành viên HĐNQ (Nga, Trung Quốc, Cuba, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Mỹ,...). Về cơ bản, khi tham gia HĐNQ, mục đích chính của các nước là để đề cao đường lối, chính sách, thành tựu về quyền con người, thúc đẩy các ưu tiên, sáng kiến phù hợp với lợi ích của mình; đồng thời tranh thủ thông tin, giải thích, vận động, đấu tranh, phản bác các quan điểm chỉ trích của các cơ chế nhân quyền LHQ hoặc của các nước khác về tình hình nhân quyền ở nước mình.

3. HĐNQ LHQ tiến hành ba khóa họp thường kỳ trong một năm vào các tháng 3, 6 và 9, với tổng thời lượng không ít hơn 10 tuần, trong đó ít nhất có một phiên thảo luận cấp cao (thường được lồng ghép vào khóa họp tháng 3).

HĐNQ LHQ có thể tiến hành các khóa họp đặc biệt nếu thấy cần thiết, trên cơ sở đề nghị của một nước thành viên và được ít nhất 1/3 các nước thành viên HĐNQ LHQ (16/47) ủng hộ. Tính từ khi thành lập đến nay (6/2022), HĐNQ LHQ đã tiến hành 34 khóa họp đặc biệt. Ngoài ra, HĐNQ LHQ còn tiến hành ba khóa họp kiểm điểm theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ phổ quát (UPR) (dưới hình thức Nhóm làm việc) do Chủ tịch HĐNQ LHQ chủ trì vào các tháng 2, 5, 10 hàng năm, mỗi khóa kéo dài hai tuần để tiến hành kiểm điểm lần lượt đối với tất cả các nước thành viên LHQ.

Tất cả các khóa họp thường kỳ, phiên họp đặc biệt và khóa họp của Nhóm làm việc về Cơ chế kiểm điểm định kỳ đều được tiến hành công khai với sự tham dự của tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc (không chỉ thành viên HĐNQ LHQ), các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ có quy chế tư vấn tại Hội đồng Kinh tế - Xã hội.

4. Chương trình nghị sự của HĐNQ LHQ tại mỗi Khóa họp chính thức gồm 10 đề mục, bao gồm: (i) Các vấn đề thủ tục; (ii) Báo cáo thường niên và cập nhật của Cao ủy Nhân quyền LHQ; (iii) Các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quyền phát triển; (iv) Tình hình nhân quyền cần có sự quan tâm của HĐNQ LHQ; (v) Các cơ quan và cơ chế nhân quyền; (vi) Kiểm điểm UPR; (vii) Tình hình nhân quyền tại Palestine và các vùng lãnh thổ A-rập bị chiếm đóng; (viii) Theo dõi và thực hiện Tuyên bố và Chương trình hành động Viên về quyền con người; (ix) Chống phân biệt chủng tộc, bài ngoại và theo dõi thực hiện Tuyên bố và Chương trình hành động Durban; (x) Hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người.

5. Việt Nam luôn tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các hoạt động của HĐNQ LHQ từ khi cơ quan này được thành lập. Trong đó, Việt Nam đã đảm nhiệm thành công vai trò thành viên HĐNQ LHQ nhiệm kỳ 2014-2016, góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước. Ta tham gia tích cực các hoạt động của HĐNQ, thúc đẩy các sáng kiến thể hiện dấu ấn, được cộng đồng

quốc tế đánh giá cao như tham gia Nhóm Nòng cốt tại HĐNQ về “Biến đổi khí hậu và quyền con người”, trực tiếp là tác giả một số nghị quyết được HĐNQ thông qua bằng đồng thuận về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với các nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em...). Việt Nam cũng tham gia đồng tác giả, đồng bảo trợ hàng chục nghị quyết của HĐNQ trong giai đoạn này, tập trung vào các lĩnh vực quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương, bình đẳng giới, chống phân biệt đối xử, xoá bỏ các biện pháp cấm vận đơn phương ảnh hưởng đến thụ hưởng quyền con người, quyền của nông dân, vấn đề dân chủ hoá đời sống quốc tế và tăng cường đoàn kết quốc tế.

Việt Nam có nhiều đóng góp, làm cầu nối thúc đẩy hợp tác và đối thoại giữa các nước, các nhóm nước nhằm thúc đẩy cách tiếp cận cân bằng, tiến bộ, hướng tới con người của HĐNQ trên những vấn đề còn khác biệt ví dụ như về quyền sức khoẻ sinh sản, chống bạo hành với phụ nữ, xoá bỏ phân biệt đối xử và bạo lực dựa trên cơ sở bản dạng giới và xu hướng tình dục...

Việt Nam cũng đã thúc đẩy đối thoại trong khuôn khổ HĐNQ giữa các nước liên quan, các tổ chức khu vực và các cơ chế của LHQ về quyền con người nhằm giải quyết những quan tâm cụ thể về các vấn đề liên quan đến nhân quyền, nhân đạo; gắn với việc phối hợp với các nước đang phát triển đấu tranh để bảo đảm HĐNQ hoạt động đúng nguyên tắc, thủ tục, không chính trị hoá, không can thiệp công việc nội bộ các nước.

6. Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến 2016, Việt Nam cũng được tín nhiệm bầu làm Điều phối viên ASEAN tại HĐNQ. Đảm nhận vai trò thành viên HĐNQ LHQ nhiệm kỳ 2014-2016 đã góp phần thúc đẩy quan hệ song phương giữa Việt Nam với các nước và nâng cao vị thế quốc tế đất nước; đồng thời nâng cao năng lực cán bộ ngoại giao đa phương, cán bộ công tác trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của ta.

Việt Nam cũng nghiêm túc thực hiện Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) – cơ chế quan trọng nhất của Hội đồng Nhân quyền; triển khai có hiệu quả Kế hoạch tổng thể thực hiện các khuyến nghị UPR chu kỳ III mà Việt Nam chấp thuận, làm cơ sở để lần đầu tiên Việt Nam xây dựng Báo cáo giữa kỳ tự nguyện để nộp HĐNQ. Báo cáo này đã được công bố vào Quý I/2022, cung cấp thông tin toàn

diện và phản ánh chân thực những cam kết, nỗ lực của Việt Nam để tiếp tục ổn định kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, nhất là những nhóm dễ bị tổn thương trong bối cảnh đại dịch Covid đầy khó khăn. (Báo cáo kèm theo).

7. Không chỉ ở HĐNQ, mà tại các diễn đàn đa phương khác như Ủy ban các vấn đề nhân đạo, xã hội, văn hóa (Ủy ban 3) của Đại hội đồng LHQ, ASEAN, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy hành động và đóng góp nhiều giải pháp, sáng kiến về quan tâm chung của cộng đồng quốc tế, các vấn đề an ninh phi truyền thống thuộc quan tâm chung, đặc biệt là ứng phó với đại dịch COVID-19 và biến đổi khí hậu, thể hiện cam kết mạnh mẽ về bảo đảm quyền con người với tư cách là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Trong năm 2020, với 112 nước đồng bảo trợ, Việt Nam đã lần đầu tiên đề xuất và thúc đẩy thông qua bằng đồng thuận nghị quyết của Đại hội đồng LHQ lấy ngày 27/12 hàng năm là Ngày quốc tế phòng chống dịch bệnh, đóng góp thiết thực vào nỗ lực chung của thế giới nhằm nâng cao nhận thức về sự cần thiết sẵn sàng ứng phó với dịch bệnh. Cũng trong năm 2020, với vai trò Chủ tịch luân phiên ASEAN, Việt Nam đã đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR) với ưu tiên thúc đẩy quyền của nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch. Cùng các nước ASEAN, Việt Nam đã dẫn dắt, triển khai Quỹ ASEAN để ứng phó dịch Covid-19; xây dựng Quy chế hoạt động của Kho dự trữ vật tư y tế khu vực; hình thành Khung chiến lược ASEAN trong tình huống khẩn cấp y tế công cộng... để bảo đảm quyền, sức khỏe cho hơn 650 triệu người dân trong khu vực.

Tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của LHQ về BĐKH (COP26) tháng 11/2021, việc Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chính thức công bố cam kết của Việt Nam đạt mức thải ròng bằng 0 vào năm 2050 là một bước ngoặt lịch sử trong chính sách ứng phó với BĐKH của Việt Nam, đưa chúng ta trở thành một trong những nước đi đầu về cam kết cắt giảm phát thải.

Trong nhiệm kỳ Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ 2020-2021, Việt Nam luôn thúc đẩy tinh thần nhân văn, nhân ái, hướng tới người dân, tăng cường hành động nhân đạo, bảo vệ thường dân trong và hậu xung đột. Các sáng kiến của Việt Nam đều được cộng đồng quốc tế hưởng ứng, đánh giá cao bởi cách tiếp cận vì con người, lấy con người làm trung tâm, hướng tới mục tiêu quan

trọng nhất là mang đến hòa bình bền vững, giải quyết và ngăn ngừa xung đột, đem lại cuộc sống an toàn, ổn định cho người dân ở các quốc gia, khu vực chịu ảnh hưởng.

Tại tất cả các diễn đàn, Việt Nam luôn chủ trương coi trọng việc đối thoại, hợp tác với các nước, đối tác trong bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Với cách tiếp cận cân bằng, toàn diện, ủng hộ đối thoại và hợp tác, Việt Nam chú trọng tăng cường thông tin đến cộng đồng quốc tế về những chính sách, nỗ lực và thành tựu trong bảo đảm quyền con người, đồng thời cũng chủ động, linh hoạt tham gia cuộc đấu tranh chung của cộng đồng quốc tế chống xu hướng chính trị hóa, “tiêu chuẩn kép”, can thiệp, thúc đẩy minh bạch tiến tới hiểu biết lẫn nhau, không để khác biệt cản trở hợp tác với các đối tác quan trọng.

8. Việc ta tiếp tục ứng cử vào HDNQ nhiệm kỳ 2023-2025 sẽ góp phần:

- Triển khai Chỉ thị 25/CT-TW ngày 8/8/2018 của Ban Bí thư về “đẩy mạnh, nâng tầm đối ngoại đa phương đến 2030”;

- Khẳng định nỗ lực, cam kết và thành tựu cũng như khả năng đóng góp của Việt Nam trong bảo vệ và thúc đẩy quyền con người; chủ động phòng ngừa, phát hiện đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc, lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để chống phá ta; đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của các nước để tăng cường công tác tuyên truyền về thành tựu, thực tế tình hình bảo đảm quyền con người tại Việt Nam;

- Nâng cao vị thế, hình ảnh một nước Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; góp phần tăng cường quan hệ hợp tác song phương với các nước bạn bè, các nước đối tác, kể cả những nước có quan điểm khác biệt về quyền con người;

- Thúc đẩy các sáng kiến cụ thể, trong đó tiếp tục đẩy mạnh sáng kiến về “Biến đổi khí hậu và quyền con người”; đồng thời thúc đẩy hợp tác, đối thoại trên các vấn đề mà quốc tế quan tâm, phù hợp với lợi ích của ta;

- Tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, hoàn thiện cơ chế phối hợp, nâng cao hiệu quả sự tham gia của Việt Nam vào các cơ chế đa phương, tạo tiền đề

để đưa cán bộ của ta vào làm việc tại các cơ quan của LHQ và các tổ chức quốc tế khác.

Trên cơ sở đó, tháng 7/2020, ngay trong thời gian ta đang đảm nhiệm vai trò Ủy viên không thường trực của HĐBA LHQ, Thủ tướng Chính phủ đã duyệt chủ trương Việt Nam ứng cử làm thành viên HĐNQ LHQ nhiệm kỳ 2023-2025. Tháng 02/2021, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh phát biểu tại Phiên họp cấp cao trong khuôn khổ Khóa 46 HĐNQ LHQ thông báo chính thức ứng cử của Việt Nam với tư cách là ứng cử viên duy nhất của ASEAN. Tháng 03/2022, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bùi Thanh Sơn phát biểu tại Phiên họp cấp cao trong khuôn khổ Khóa 49 HĐNQ LHQ, đưa ra thông điệp ứng cử và tôn chỉ hành động của Việt Nam là “Tôn trọng và hiểu biết. Đối thoại và hợp tác. Tất cả các quyền. Cho tất cả mọi người”; đồng thời nhấn mạnh các nội dung, vấn đề Việt Nam ưu tiên thúc đẩy khi trở thành thành viên của HĐNQ.

Có thể nói, việc ta ứng cử làm thành viên HĐNQ LHQ nhiệm kỳ 2023-2025 là sự tiếp nối của chính sách đối ngoại của Đảng, là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, là nỗ lực đóng góp tiếp theo sự thành công của nhiệm kỳ HĐBA 2020-2021 vừa qua (đây cũng là một trong những thông điệp cần truyền thông như đã nêu tại Đề án tuyên truyền được Vụ Thông tin Báo chí, Bộ Ngoại giao gửi đến các cơ quan báo chí theo công văn số 98 ngày 23/5/2022).

9. Một số lưu ý với các cơ quan báo chí:

Đề nghị các cơ quan báo chí lồng ghép việc ứng cử trong tổng thể tuyên truyền về đối ngoại, về cam kết bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Việt Nam; đồng thời có sự thận trọng nhất định trong đánh giá về việc ứng cử và kết quả bỏ phiếu sắp tới.

Theo hướng đó, ngoài các nội dung tuyên truyền cần tập trung đã nêu trong Đề án tuyên truyền, mong các cơ quan báo chí giúp lưu ý thêm:

- Không gán việc Việt Nam ứng cử vào HĐNQ với các hoạt động đấu tranh về quyền con người trong nước;

- Không gán nội dung liên quan đến ứng cử của Việt Nam với cạnh tranh của các nước lớn nói chung, cũng như cạnh tranh, đối đầu giữa các nước lớn tại HĐNQ LHQ nói riêng.

- Đưa tin cân bằng, khách quan về những vấn đề quốc tế và khu vực nhạy cảm liên quan đến vấn đề quyền con người còn có quan điểm khác biệt giữa các nước, nhất là các đối tác quan trọng, các nước ASEAN, bạn bè truyền thống;

- Tránh các bình luận mang tính chỉ trích, lên án về tình hình nhân quyền tại một nước cụ thể khi chưa có sự xác thực; khai thác sâu các khía cạnh liên quan đến thái độ bỏ phiếu của ta đối với việc Đại hội đồng LHQ thông qua nghị quyết đình chỉ tư cách thành viên của Nga tại HĐNQ.

- Thận trọng khi khai thác thông tin theo quan điểm, dự luận báo chí nước ngoài liên quan đến việc ta xử lý các đối tượng vi phạm an ninh quốc gia trong nước.

10. Trong khi thận trọng với các vấn đề trên, đề tin bài hấp dẫn, phong phú, từ nay đến trước khi có kết quả bỏ phiếu (tháng 10/2022), xin gợi ý các tin bài tập trung vào các hướng:

Một là gắn với tuyên truyền về việc thực hiện đường lối của Đại hội Đảng XIII, tập trung vào hai lĩnh vực chính, liên quan nhất là triển khai đường lối đối ngoại, triển khai đối ngoại đa phương...; và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền con người, quyền công dân... Các mảng tuyên truyền này gần đây cũng đã được đẩy mạnh với nhiều chuyên đề; có thể lồng ghép, phát huy để thông tin thêm về ứng cử của Việt Nam vào HĐNQ 2023-2025.

Hai là gắn với các thành tựu về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Việt Nam trong thời gian qua và các ưu tiên của Việt Nam khi ứng cử, cụ thể:

- Đề cao các nguyên tắc, tôn chỉ, mục đích của Hiến chương Liên hợp quốc, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và các cơ chế của Hội đồng, đóng góp vào nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng;

- Bảo vệ các nhóm dễ tổn thương và đấu tranh chống bạo lực và phân biệt đối xử với các nhóm này;

- Thúc đẩy bình đẳng giới;
- Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là trong việc bảo đảm quyền của các nhóm dễ bị tổn thương;
- Thúc đẩy và bảo đảm quyền con người trong thời đại chuyển đổi số;
- Thúc đẩy việc bảo đảm quyền sức khỏe, nhất là các nội dung liên quan đến quyền con người trong ứng phó với đại dịch Covid-19 và các dịch bệnh truyền nhiễm khác;
- Thúc đẩy và bảo đảm quyền của người dân có việc làm thỏa đáng, đóng góp vào nỗ lực chung thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự Phát triển Bền vững;
- Thúc đẩy và bảo đảm quyền giáo dục có chất lượng, trong đó bao gồm cả giáo dục về quyền con người nhằm nâng cao nhận thức của người dân và năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật.

Việc tập trung vào nội dung trên sẽ góp phần làm cho các tin bài sinh động, gần gũi hơn với người dân; đây là các lĩnh vực ta có nhiều thành tựu, có các cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong triển khai thực hiện và ta vẫn thúc đẩy các ưu tiên này sau tháng 10/2022 dù trúng cử hay không. Trong trường hợp ta trúng cử, việc tuyên truyền trước về các ưu tiên này sẽ rất có lợi cho ta trong việc thúc đẩy khi làm thành viên HĐNDQ nhiệm kỳ 2023-2025.